

Số: /2023/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 02 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp  
năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023 (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

## **Điều 2. Quy định chung**

1. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển; là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện việc nộp thuế tài nguyên và là căn cứ để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

2. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn; trường hợp giá bán trên đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên áp dụng theo giá quy định tại Quyết định này.

3. Khi giá bán trên thị trường các loại tài nguyên nêu trong Quyết định này có biến động lớn; căn cứ các quy định hiện hành, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tổ chức rà soát, điều chỉnh giá trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh kịp thời.

4. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh: trong trường hợp giá bán tài nguyên biến động lớn hoặc phát sinh loại tài nguyên mới báo cáo đề nghị điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên gửi Ủy ban nhân dân Tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

5. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và các văn bản có liên quan khác.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2023; thay thế Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2022.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, NC/KT-tuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Minh Tuấn**

**Phụ lục**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2023**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)*

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Giá tính thuế (đồng/m <sup>3</sup> )
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
	<b>II</b>						<b>Khoáng sản không kim loại (khoáng sản nguyên khai, m<sup>3</sup> sau khai thác)</b>	
1		II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	70.000
2			II501				Cát san lấp	100.000
3				II50201			Cát xây dựng hạt nhuyễn (môđun độ lớn từ 0.7 đến 1.0)	100.000
4				II50202			Cát xây dựng hạt trung (môđun độ lớn trên 1.0)	250.000
5		II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	140.000
	<b>V</b>						<b>Nước thiên nhiên</b>	
6				V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	100.000
7			V201				Nước mặt (dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch)	2.000
8			V202				Nước dưới đất (dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch)	3.000
9			V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	40.000
10			V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	4.000